

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 272/2025/DS-PT

Ngày: 18 - 7 - 2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Bình.

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thị Nhung;

2. Bà Lưu Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cao Huế - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 195/2025/TLPT-DS ngày 22/4/2025, về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2025/DS-ST ngày 19/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đắk Lắk) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 257/2025/QĐPT-DS, ngày 20/6/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị T; địa chỉ: thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn A, xã E, tỉnh Đắk Lắk), có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trịnh C và bà Mai Thị H; địa chỉ: thôn B, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là thôn B, xã E, tỉnh Đắk Lắk), ông C có mặt, bà H vắng mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Trịnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hoàng Thị T trình bày có nội dung như sau:*

Ngày 27/8/2021 âm lịch (ngày 03/10/2021 dương lịch) ông Nguyễn Trịnh C và bà Mai Thị H có vay của bà Hoàng Thị T số tiền là 136.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 01%/tháng và trả nợ gốc trong thời gian hai năm, mỗi năm 68.000.000 đồng, thời hạn trả cuối cùng là ngày 27/8/2023 âm lịch (ngày 11/10/2023 dương lịch), ông C đã ký Giấy vay tiền ngày 27/8/2021 (âm lịch). Khi

vay ông C có nói vay về để phục vụ nhu cầu gia đình và do là chỗ quen biết nên khi đó chỉ có mỗi ông C ký nhận giấy nợ.

Tuy nhiên khi đến hạn trả nợ theo thỏa thuận, mặc dù đã yêu cầu nhiều lần nhưng bên vay vẫn chưa trả khoản tiền nào. Do đó bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Trịnh C phải trả cho bà T số tiền nợ gốc là 136.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi chậm trả. Do khoản vay này trong thời kỳ hôn nhân, mục đích sử dụng vào việc làm ăn của gia đình, nên bà T yêu cầu buộc bà Mai Thị H, là vợ ông C phải cùng liên đới trả nợ cùng với ông C.

**/ Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Trịnh C trình bày có nội dung như sau:*

Ông Nguyễn Trịnh C có mối quan hệ quen biết với bà Hoàng Thị T. Trước đây, ông C vay tiền của bà T nhiều lần, tính đến năm 2018 thì ông Chính chỉ còn nợ lại bà T số tiền 15.000.000 đồng nợ gốc, số tiền này vẫn thỏa thuận tiếp tục tính lãi suất 30.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng. Do thời gian đã lâu nên ông Chính không nhớ rõ thời gian từng lần vay và số tiền vay. Cùng năm 2018, ông Chính có vay thêm của bà T số tiền 33.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất, nhưng ông C không nhớ là bao nhiêu, chỉ nhớ tính lãi ngày, không thỏa thuận thời hạn trả. Tổng cộng với số tiền nợ trước đó thì ông C còn nợ bà T 48.000.000 đồng nợ gốc. Mục đích ông C vay tiền của bà T để cho người khác vay lại. Việc vay mượn tiền này chỉ do một mình ông C thực hiện, vợ ông C là bà H không biết về khoản vay này.

Đối với số tiền nợ 48.000.000 đồng trên, khi vay đều có lập giấy vay, nhưng bà T là người giữ, ông C không giữ văn bản nào để cung cấp cho Tòa án được. Đến ngày 27/8/2021 âm lịch, bà T có gọi ông C đến nhà để chốt tiền nợ, khi đó bà T tự tính tiền lãi và cộng cả nợ gốc 48.000.000 đồng, thành tổng cộng số tiền 136.000.000 đồng, ông C không biết bà T tính lãi suất như thế nào mà thành số tiền này. Lúc đó ông C không đồng ý, vì tổng số nợ gốc chỉ là 48.000.000 đồng, ông C có đề nghị bà T đưa các giấy vay trước đây để tính lại lãi suất nhưng bà T nói đã hủy hết và không còn lưu nữa. Vì không đồng ý với số tiền bà T tính là 136.000.000 đồng nên ông C đã bỏ đi về nhưng bà T giữ lại và ép buộc ông C ký xác nhận giấy vay nợ số tiền 136.000.000 đồng, nội dung giấy nợ do bà T viết. Do tinh thần lúc đó không được minh mẫn nên ông C không trình báo sự việc đến Công an hoặc chính quyền địa phương.

Đối với giấy vay tiền ngày 27/8/2021 âm lịch, số tiền vay 136.000.000 đồng mà bà T cung cấp cho Tòa án, thì ông C thừa nhận chữ ký, chữ viết mang tên "C, Nguyễn Trịnh C" tại mục người vay đúng là chữ ký, chữ viết của ông C. Tuy nhiên nội dung của giấy là do bà T viết và khi ký ông C không đọc lại, ông C chỉ được nghe bà T nói số tiền vay là 136.000.000 đồng, còn lãi suất, thời hạn trả ông C không để ý. Việc bà T khởi kiện thì do đã ký giấy xác nhận nợ nên ông C chỉ chấp nhận trả số tiền 136.000.000 đồng, còn về yêu cầu trả lãi suất thì ông C không đồng ý vì trong số tiền 136.000.000 đồng này đã bao gồm cả tiền lãi mà bà T đã tính toán cộng vào.

Ông C xác định vợ ông là bà Mai Thị H không có liên quan đến việc vay mượn tiền, số tiền vay mượn do ông C tự vay với mục đích cho người khác vay lại nên bà H không liên quan, không có trách nhiệm cùng trả nợ.

**/ Đối với bị đơn bà Mai Thị H:* Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà H vắng mặt và không tham gia tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DSST ngày 19/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 - Đắk Lắk) đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Các Điều 357, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị T đối với yêu cầu buộc ông C trả nợ; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Mai Thị H có trách nhiệm liên đới cùng ông C trả nợ.

Buộc ông Nguyễn Trịnh C có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị T tổng số tiền 210.411.113 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/3/2025 bị đơn ông Nguyễn Trịnh C kháng cáo bản án sơ thẩm, với nội dung: Ông không đồng ý trả số tiền lãi theo như nội dung bản án sơ thẩm mà chỉ chấp nhận trả số tiền nợ là 136.000.000 đồng cho bà Hoàng Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Hoàng Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Nguyễn Trịnh C giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến, với nội dung: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đã phân tích, đánh giá về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trịnh C và cho rằng bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Trịnh C phải trả cho nguyên đơn tiền gốc 136.000.000 đồng và tiền lãi 74.411.113 đồng, là có căn cứ và phù hợp với pháp luật, nên yêu cầu kháng cáo bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trịnh C và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đối với bà Mai Thị H vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên bà H không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng cáo và không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trịnh C, xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn bà Hoàng Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Trịnh C phải trả số tiền gốc đã vay là 136.000.000 đồng và tiền lãi suất từ thời điểm vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn cung cấp Giấy xác nhận vay tiền đề ngày 27/8/2021 âm lịch (tức ngày 03/10/2021 dương lịch), có chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Trịnh C ký xác nhận, thể hiện nội dung: “Anh Nguyễn Trịnh C, vợ là Mai Thị H, cư trú tại thôn 5A, xã Ea Ô, huyện Ea Kar vay em T 716 số tiền 136.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, hẹn vay đến cuối năm trả lãi; gốc trả trong 02 năm, mỗi năm trả 68.000.000 đồng, đến ngày 27/8/2023 sẽ trả hết số tiền vay cả gốc và lãi”.

[2.2] Đối với bị đơn ông Nguyễn Trịnh C đã thừa nhận chữ viết và chữ ký mang tên Nguyễn Trịnh C tại mục “*người vay*” trong Giấy xác nhận tiền vay ngày 27/8/2021 là chữ ký và chữ viết của mình, nhưng không thừa nhận số tiền nợ 136.000.000 đồng là nợ gốc. Ông C trình bày cho rằng lý do ký xác nhận vào giấy nợ là do bà T đã viết sẵn và ép buộc ông ký nên ông không được đọc nội dung; ông C xác nhận có vay bà T số tiền 48.000.000 đồng từ năm 2018, cho đến năm 2021 thì bà T chốt nợ, tính cả nợ gốc và lãi tổng cộng là 136.000.000 đồng, nên ông C chỉ chấp nhận trả nợ số tiền 136.000.000 đồng. Tuy nhiên, phía nguyên đơn bà T không thừa nhận nội dung này và khẳng định ông C vay số tiền gốc là 136.000.000 đồng, còn bị đơn ông C không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, cũng như chứng cứ chứng minh việc chỉ vay 48.000.000 đồng nợ gốc. Do đó ý kiến và lời trình bày của bị đơn ông C cho rằng số tiền nợ 136.000.000 đồng đã bao gồm cả tiền lãi suất, là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Về tiền lãi suất: Tại Giấy xác nhận tiền vay thể hiện các bên thoả thuận lãi suất là 01%/tháng, thời hạn trả trong vòng 02 năm, mỗi năm trả 68.000.000 đồng, đến ngày 27/8/2023 trả hết số tiền vay cả gốc và lãi. Tuy nhiên ông Nguyễn Trịnh C đã không trả được nợ khi đến hạn theo thoả thuận (ngày 27/8/2022 và ngày 27/8/2023), là vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Nguyên đơn yêu cầu tính mức lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày vay, ngày 27/8/2021 âm lịch (tức ngày 03/10/2021 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là có cơ sở và bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, mức lãi suất là 12%/năm là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Cụ thể, lãi suất như sau:

- Đối với số tiền gốc 68.000.000 đồng, hạn trả ngày 27/8/2022 âm lịch (tức ngày 22/9/2022 dương lịch): Lãi trong hạn tính từ ngày 27/8/2021 âm lịch (tức ngày 03/10/2021) đến ngày 27/8/2022 âm lịch (tức ngày 22/9/2022 dương lịch) là 354 ngày, số tiền lãi phải trả là 7.914.082 đồng; lãi quá hạn tính từ ngày 23/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/02/2025) là 876 ngày, số tiền lãi phải trả là 29.376.000 đồng; lãi của lãi chậm trả (7.914.082 đồng) tính từ ngày 23/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/02/2025) là 876 ngày, số tiền là 1.899.379 đồng.

- Đối với số tiền gốc 68.000.000 đồng, hạn trả ngày 27/8/2023 âm lịch (tức ngày 11/10/2023 dương lịch): Lãi trong hạn từ ngày 27/8/2021 âm lịch (tức ngày 03/10/2021 dương lịch) đến ngày 27/8/2023 âm lịch (tức ngày 11/10/2023 dương lịch) là 738 ngày, số tiền lãi phải trả là 16.498.849 đồng; lãi quá hạn tính từ ngày 12/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/02/2015) là 492 ngày, số tiền lãi phải trả là 16.498.849 đồng; lãi của lãi chậm trả (16.498.849 đồng) tính từ ngày 12/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/02/2015) là 492 ngày, số tiền lãi phải trả là 2.223.954 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi của lãi chậm trả mà bị đơn ông C phải trả là 74.411.113 đồng.

[2.4] Về nghĩa vụ trả nợ: Tại Giấy xác nhận tiền vay có ghi tên người vay là vợ chồng ông Nguyễn Trịnh C và bà Mai Thị H, tuy nhiên chỉ có chữ ký, chữ viết mang tên ông Nguyễn Trịnh C. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cũng xác nhận khi vay chỉ có cá nhân ông C thỏa thuận vay và nhận tiền. Nguyên đơn bà T cho rằng khi vay ông C nói vay để sử dụng vào việc làm ăn của gia đình, nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, đồng thời ông C xác nhận vay tiền để sử dụng cá nhân, không liên quan đến bà H và tại giấy vay cũng không thể hiện mục đích vay tiền. Do đó, không có cơ sở xác định ông C vay tiền để sử dụng nhu cầu thiết yếu của gia đình theo khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, nên bản án sơ thẩm chỉ buộc cá nhân ông C có nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, đúng quy định.

[2.5] Từ những phân tích và nhận định trên, có đủ cơ sở khẳng định vào ngày 27/8/2021, ông Nguyễn Trịnh C có vay của bà Hoàng Thị T số tiền là 136.000.000 đồng. Tuy nhiên đến hạn trả nợ, ông C không trả được nợ là vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ theo như cam kết. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị T và buộc ông Nguyễn Trịnh C phải trả cho bà Hoàng Thị T số tiền nợ gốc 136.000.000 đồng và tiền lãi suất tính đến ngày xét xử sơ thẩm, với số tiền 74.411.113 đồng, là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trịnh C là không có căn cứ chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo là ông Nguyễn Trịnh C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trịnh C; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 19/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 - Đắk Lắk).

Áp dụng: Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị T.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Trịnh C phải có trách nhiệm trả cho bà Hoàng Thị T số tiền là 210.411.113 đồng (hai trăm mười triệu, bốn trăm mười một nghìn, một trăm mười ba đồng), trong đó: Nợ gốc là 136.000.000 đồng và tiền lãi suất đến nay xét xử sơ thẩm (ngày 19/02/2025) là 74.411.113 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị T về việc buộc bà Mai Thị H có trách nhiệm liên đới cùng ông Nguyễn Trịnh C trả nợ.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Trịnh C phải chịu 10.520.555 đồng (mười triệu, năm trăm hai mươi nghìn, năm trăm năm mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Hoàng Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Hoàng Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.590.000 đồng (bốn triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng), theo Biên lai thu số AA/2023/0000660 ngày 30/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực B - Đắk Lắk).

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Trịnh C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2023/0001050 ngày 18/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực B - Đắk Lắk).

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ 2);
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng THADS KV B - Đắk Lắk;
- TAND Khu vực 7 - Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Trương Công Bình